Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7204.21.00

Mã HS	7204.21.00
Mô tả hàng hóa	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép / - Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: / - - Bằng thép không gỉ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 13:09:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72042100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10970
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10970
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10970
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10970
Thuế XK ưu đãi CPTPP	15	15%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM10970
Thuế XK ưu đãi EVFTA	15	15%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP10970
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	15	15%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS10970

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10279
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10230
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10230
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10230
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10230
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10230
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10230
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10282
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10282

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10282
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10282
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10282
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10282
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10283
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10283
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10283
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10283
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10283
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10283
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10284
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10236
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10242
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10242
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10242
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10242
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10242
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10242
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10267
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10267
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10267
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10267
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10267
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10267
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10320
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10320

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10320
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10320
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10320
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10320
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10305
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10305
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10305
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10305
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10305
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10305
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10305
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10305
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10305
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10305
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10305
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10305
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10322
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10322
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10322
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10322
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10322
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10322
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10321
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10321
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10321
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10321

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10321
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10321
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10262
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10262
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10262
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10262
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10262
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10262
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10262
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10299
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10299
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10299
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10299
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10299
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10299
RCEP B	2022	2022	0	B!D10299
RCEP B	2023	2023	0	B!E10299
RCEP B	2024	2024	0	B!F10299
RCEP B	2025	2025	0	B!G10299
RCEP B	2026	2026	0	B!H10299
RCEP B	2027	2027	0	B!I10299
RCEP C	2022	2022	0	C!D10299
RCEP C	2023	2023	0	C!E10299
RCEP C	2024	2024	0	C!F10299
RCEP C	2025	2025	0	C!G10299
RCEP C	2026	2026	0	C!H10299

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10299
RCEP D	2022	2022	0	D!D10298
RCEP D	2023	2023	0	D!E10298
RCEP D	2024	2024	0	D!F10298
RCEP D	2025	2025	0	D!G10298
RCEP D	2026	2026	0	D!H10298
RCEP D	2027	2027	0	D!I10298
RCEP E	2022	2022	0	E!D10302
RCEP E	2023	2023	0	E!E10302
RCEP E	2024	2024	0	E!F10302
RCEP E	2025	2025	0	E!G10302
RCEP E	2026	2026	0	E!H10302
RCEP E	2027	2027	0	E!I10302
RCEP F	2022	2022	0	F!D10299
RCEP F	2023	2023	0	F!E10299
RCEP F	2024	2024	0	F!F10299
RCEP F	2025	2025	0	F!G10299
RCEP F	2026	2026	0	F!H10299
RCEP F	2027	2027	0	F!I10299
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9520
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9520
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9520
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9520

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Phế liệu được phép NK từ nước ngoài làm NLSX (13/2023/QĐ-TTg)		13/2023/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7204.21.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7204.21.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10970), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phế liệu được phép NK từ nước ngoài làm NLSX (13/2023/QĐ-TTg)
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.